

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh nhiệm vụ chi ngân sách địa phương năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO

KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN

(Kỳ họp thường lệ giữa năm 2020)

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp lần thứ Mười lăm về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Xét Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo về việc đề nghị điều chỉnh nhiệm vụ chi ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 09/BC-KTXH ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh nhiệm vụ chi ngân sách địa phương năm 2020, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh kinh phí đối với 16 đơn vị hành chính, Đảng và Đoàn thể:

- Lương, các khoản có tính chất lương: Dự toán giao 25.478.872.000 đồng, điều chỉnh thành: 21.804.000.994 đồng.

- Kinh phí hoạt động: Dự toán giao 11.010.960.000 đồng, điều chỉnh thành 14.685.831.006 đồng.

2. Điều chỉnh giảm 10% là 139.005.619 đồng và điều chỉnh kinh phí đối với 7 đơn vị sự nghiệp khác:

- Lương, các khoản có tính chất lương: dự toán giao 9.900.338.000 đồng, điều chỉnh thành: 8.954.373.806 đồng.

- Kinh phí hoạt động: Dự toán giao 1.975.824.000 đồng, điều chỉnh thành 2.921.788.194 đồng.

3. Điều chỉnh giảm 10% là 84.413.548 đồng và điều chỉnh kinh phí đối với 1 đơn vị sự nghiệp VH-TT, TDTT, PTTT:

- Lương, các khoản có tính chất lương: dự toán giao 3.086.630.000 đồng, điều chỉnh thành: 4.728.946.524 đồng.

- Kinh phí hoạt động: Dự toán giao 4.303.000.000 đồng, điều chỉnh thành 2.660.683.476 đồng;

4. Điều chỉnh giảm 10% là 432.193.750 đồng và điều chỉnh kinh phí đối với 6 đơn vị sự nghiệp giáo dục:

- Lương, các khoản có tính chất lương: dự toán giao 30.757.598.000 đồng, điều chỉnh thành: 27.807.410.498 đồng.

- Kinh phí hoạt động: Dự toán giao 10.758.600.000 đồng, điều chỉnh thành 13.708.787.502 đồng;

(Chi tiết tại Biểu đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo Khóa XI, Kỳ họp lần thứ Mười chín (kỳ họp thường lệ giữa năm 2020) thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TTr HĐND, UBND tỉnh BR-VT;
- TTr Huyện uỷ, HĐND huyện;
- UBND, Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các Ban, các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể;
- Lưu: VT, TH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Tùng



**BIỂU ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA NGHỊ ĐỊNH 68 CHUYỂN SANG NGHỊ ĐỊNH 161NĐ - CP**
(Đính kèm Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/7/2020)

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế	HĐ 68	Tổng cộng	Dự toán giao		Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh		
					Lương và các khoản có tính chất lương	Kinh phí hoạt động		Lương và các khoản có tính chất lương	Kinh phí hoạt động	Giảm 10% của 68 so với DT giao năm 2019 (Công văn số 4984/STC – QLNS ngày 19/12/2019 của Sở Tài chính)
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí tự chủ	
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4=5+6-7	5	6	7
I	Quản lý hành chính	130	33	36,489,832,000	25,478,872,000	11,010,960,000	36,489,832,000	21,804,000,994	14,685,831,006	0
	Quản lý nhà nước	113	31	31,827,251,000	22,120,031,000	9,707,220,000	31,827,251,000	18,683,105,978	13,144,145,022	0
1	Văn Phòng huyện			14,065,426,000	9,966,826,000	4,098,600,000	14,065,426,000	7,578,405,616	6,487,020,384	
	Kinh phí biên chế	41					11,677,005,616	7,578,405,616	4,098,600,000	
	Kinh phí hợp đồng		18				2,388,420,384		2,388,420,384	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch			2,062,955,000	1,414,955,000	648,000,000	2,062,955,000	1,285,570,484	777,384,516	
	Kinh phí biên chế	9					1,933,570,484	1,285,570,484	648,000,000	
	Kinh phí hợp đồng		1				129,384,516		129,384,516	
3	Phòng Nội vụ - LĐT&XH			4,221,110,000	2,989,910,000	1,231,200,000	4,221,110,000	2,896,916,000	1,324,194,000	
	Kinh phí biên chế	17					4,128,116,000	2,896,916,000	1,231,200,000	
	Kinh phí hợp đồng		2				92,994,000		92,994,000	
4	Phòng Y tế	3		643,013,000	434,573,000	208,440,000	643,013,000	434,573,000	208,440,000	
5	Phòng Kinh tế			1,592,255,000	1,055,135,000	537,120,000	1,592,255,000	992,187,200	600,067,800	
	Kinh phí biên chế	7					1,049,135,000	992,187,200	56,947,800	
	Kinh phí hợp đồng		1				543,120,000		543,120,000	
6	Phòng Văn hóa và Thông tin			1,449,001,000	979,021,000	469,980,000	1,449,001,000	940,031,800	508,969,200	
	Kinh phí biên chế	6					1,410,011,800	940,031,800	469,980,000	
	Kinh phí hợp đồng		1				38,989,200		38,989,200	
7	Phòng Tư pháp	3		670,119,000	461,679,000	208,440,000	670,119,000	461,679,000	208,440,000	
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4		875,249,000	597,329,000	277,920,000	875,249,000	597,329,000	277,920,000	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường			1,899,057,000	1,251,057,000	648,000,000	1,899,057,000	1,139,813,532	759,243,468	



Số TT	Tên đơn vị	Biên chế	HD 68	Tổng cộng	Dự toán giao		Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh		
					Lương và các khoản có tính chất lương	Kinh phí hoạt động		Lương và các khoản có tính chất lương	Kinh phí hoạt động	Giảm 10% của 68 so với DT giao năm 2019 (Công văn số 4984/STC – QLNS ngày 19/12/2019 của Sở Tài chính)
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí tự chủ	
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4=5+6-7	5	6	7
	Kinh phí biên chế	9					1,245,057,000	1,139,813,532	105,243,468	
	Kinh phí hợp đồng		1				654,000,000		654,000,000	
10	Thanh tra			801,581,000	523,661,000	277,920,000	801,581,000	484,671,800	316,909,200	
	Kinh phí biên chế	3					523,661,000	484,671,800	38,989,200	
	Kinh phí hợp đồng		1				277,920,000		277,920,000	
11	Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản			3,547,485,000	2,445,885,000	1,101,600,000	3,547,485,000	1,871,928,546	1,675,556,454	
	Kinh phí biên chế	11					2,973,528,546	1,871,928,546	1,101,600,000	
	Kinh phí hợp đồng		6				573,956,454		573,956,454	
	UBMTTQ, Đoàn thể	17	2	4,662,581,000	3,358,841,000	1,303,740,000	4,662,581,000	3,120,895,016	1,541,685,984	0
12	UBMTTQ			2,012,295,000	1,542,315,000	469,980,000	2,012,295,000	1,371,094,860	641,200,140	
	Kinh phí biên chế	6					1,841,074,860	1,371,094,860	469,980,000	
	Kinh phí hợp đồng		1				171,220,140		171,220,140	
13	Huyện đoàn	4		870,705,000	592,785,000	277,920,000	870,705,000	592,785,000	277,920,000	
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	3		774,695,000	566,255,000	208,440,000	774,695,000	566,255,000	208,440,000	
15	Hội Nông dân	3		659,959,000	451,519,000	208,440,000	659,959,000	451,519,000	208,440,000	
16	Hội Cựu chiến binh			344,927,000	205,967,000	138,960,000	344,927,000	139,241,156	205,685,844	
	Kinh phí biên chế	1					278,201,156	139,241,156	138,960,000	
	Kinh phí hợp đồng		1				66,725,844		66,725,844	
II	Sự nghiệp khác	30	10	11,876,162,000	9,900,338,000	1,975,824,000	11,737,156,381	8,954,373,806	2,921,788,194	139,005,619
1	Trung tâm phát triển quỹ đất	5		957,930,000	708,990,000	248,940,000	957,930,000	708,990,000	248,940,000	
2	Ban quản lý Khu du lịch			3,172,129,000	2,226,157,000	945,972,000	3,132,920,927	1,983,440,266	1,188,688,734	39,208,073
	Kinh phí biên chế	16		0			2,780,048,266	1,983,440,266	796,608,000	
	Kinh phí của HD		3	0			352,872,661		392,080,734	39,208,073
3	Ban quản lý chợ	4		750,341,000	566,885,000	183,456,000	750,341,000	566,885,000	183,456,000	
4	Trạm Thú y và Bảo vệ thực vật			1,191,034,000	892,306,000	298,728,000	1,176,309,254	741,058,540	449,975,460	14,724,746



Số TT	Tên đơn vị	Biên chế	HD 68	Tổng cộng	Dự toán giao		Tổng cộng	Dự toán điều chỉnh		
					Lương và các khoản có tính chất lương	Kinh phí hoạt động		Lương và các khoản có tính chất lương	Kinh phí hoạt động	Giảm 10% của 68 so với DT giao năm 2019 (Công văn số 4984/STC – QLNS ngày 19/12/2019 của Sở Tài chính)
					Kinh phí tự chủ	Kinh phí tự chủ		Kinh phí tự chủ	Kinh phí tự chủ	
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4=5+6-7	5	6	7
	Kinh phí biên chế	5		0			1,043,786,540	741,058,540	302,728,000	
	Kinh phí của HD		1	0			132,522,714		147,247,460	14,724,746
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường (Đội trật tự đô thị)		6	850,728,000	552,000,000	298,728,000	765,655,200		850,728,000	85,072,800
6	Ban quản lý Cảng Bến Đầm (Kinh phí trợ giá)			4,954,000,000	4,954,000,000		4,954,000,000	4,954,000,000		
7	Ban quản lý Công trình công cộng			0			0			
III	Sự nghiệp VH TT - TT; TDTT; PTTH	36	6	7,389,630,000	3,086,630,000	4,303,000,000	7,305,198,452	4,728,946,524	2,660,683,476	84,431,548
1	Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao									
1.1	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT			3,086,630,000	3,086,630,000		3,027,292,570	1,871,799,696	1,214,830,304	59,337,430
	Kinh phí biên chế	12		0			2,493,255,696	1,871,799,696	621,456,000	
	Kinh phí của HD		4	0			534,036,874		593,374,304	59,337,430
1.2	Chi phát thanh truyền hình			4,303,000,000		4,303,000,000	4,277,905,883	2,857,146,828	1,445,853,172	25,094,117
	Kinh phí biên chế	24		0			4,052,058,828	2,857,146,828	1,194,912,000	
	Kinh phí của HD		2	0			225,847,055		250,941,172	25,094,117
IV	Sự nghiệp giáo dục	198	37	41,516,198,000	30,757,598,000	10,758,600,000	41,084,004,250	27,807,410,498	13,708,787,502	432,193,750
1	Trường THPT Võ Thị Sáu			4,896,322,000	3,661,522,000	1,234,800,000	4,863,852,368	3,457,125,682	1,439,196,318	32,469,632
	Kinh phí biên chế	25		0			4,571,625,682	3,457,125,682	1,114,500,000	
	Kinh phí của HD		3	0			292,226,686		324,696,318	32,469,632
2	Trường THCS Lê Hồng Phong			6,501,105,000	5,017,005,000	1,484,100,000	6,471,246,480	4,837,369,800	1,663,735,200	29,858,520
	Kinh phí biên chế	31		0			6,202,519,800	4,837,369,800	1,365,150,000	
	Kinh phí của HD		3	0			268,726,680		298,585,200	29,858,520
3	Trường Tiểu học Cao Văn Ngọc			8,954,793,000	6,749,793,000	2,205,000,000	8,922,992,335	6,552,086,352	2,402,706,648	31,800,665
	Kinh phí biên chế	47		0			8,636,786,352	6,552,086,352	2,084,700,000	

